



## RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	Name	NOC Code	Semifinals	Finals
2/ 672	林佳恩	HCH	55 (T5)	林佳恩 (HCH) 48
8/ 629	邱意晴	TYH	55 (T4)	
5/ 655	張容嘉	HLH	51	雷千瑩 (NTPC) 56
1/ 690	雷千瑩	NTPC	61	
			邱意晴 (TYH) 55	GOLD 雷千瑩 (NTPC)
			張容嘉 (HLH) 50	SILVER 林佳恩 (HCH)
				BRONZE 邱意晴 (TYH)

Final Rank	
1	雷千瑩 NTPC
2	林佳恩 HCH
3	邱意晴 TYH
4	張容嘉 HLH



## RESULTS SUMMARY

Rank	Name	NOC	
1	雷千瑩	NTPC	新北市
2	林佳恩	HCH	新竹縣
3	邱意晴	TYH	桃園市
4	張容嘉	HLH	花蓮縣
5	彭家楸	TYH	桃園市
6	林昱萱	HCT	新竹市
7	蔡雨芝	TPC	臺北市
8	林芝渝	KHC	高雄市
9	呂岱凌	TPC	臺北市
10	林芳瑜	NTPC	新北市
11	李采璇	TCC	臺中市
12	蘇奕云	HCH	新竹縣
13	白依婷	TNH	臺南市
14	顏筱軒	KLC	基隆市
15	王方辰	TNH	臺南市
16	申慧筑	NTC	南投縣
17	高佳萍	HLH	花蓮縣
18	曾詩庭	NTC	南投縣
19	邱宣穎	KHC	高雄市
20	蘇思蘋	HCT	新竹市
21	林亞妮	ILH	宜蘭縣
22	林佩欣	ILH	宜蘭縣
23	陳妤榛	CHH	彰化縣
24	饒燕梅	CHH	彰化縣
25	楊蕓安	TCC	臺中市
26	江敏綾	CIH	嘉義縣